

Số: 51 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 23 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Sản xuất phụ tùng ô tô tại Thái Bình";

Xét đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường tại Văn bản số TG/25/04/03 ngày 03 tháng 4 năm 2025 và hồ sơ đã chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh kèm theo Văn bản giải trình số TG/25/05/08 ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 271/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình, địa chỉ tại Lô F, Khu công nghiệp Tiền Hải, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Sản xuất phụ tùng ô tô tại Thái Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Dự án Sản xuất phụ tùng ô tô tại Thái Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F, Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200600678-001 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0200600678-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phụ tùng ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 11,3 ha.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế: Tay lái ô tô 7.500.000 chiếc/năm, túi khí bảo vệ người ngồi trên xe ô tô các loại 13.500.000 chiếc/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Tay lái ô tô:

Quy trình gia công trục tay lái: Nguyên liệu boss (trục tay lái) → Máy gia công boss (khoan lỗ ren) → Boss đã cắt gọt.

Quy trình đúc shigane (phôi tay lái): Nhôm thỏi → Lò nung chảy → Khuôn đúc shigane → Khuôn dập bavaria → Rửa bavaria → Gia công lỗ ren → Máy rửa → Xi khô → Shigane thành phẩm.

Quy trình đúc PU: Shigane thành phẩm → Máy đúc PU → Cắt bavaria của PU → Thành phẩm shigane bọc nhựa → Nhập kho hoặc chuyển sang công đoạn bọc da.

Quy trình dập da: Da tấm → Máy kiểm tra da → Xếp dưỡng → Máy dập da → Máy mài da → Máy tạo vân (không qua công đoạn này nếu không cần tạo vân) → Máy may → Thành phẩm dập da.

Quy trình bọc da: Thành phẩm shigane bọc nhựa, thành phẩm dập da → Quét keo → Khâu → Máy nhiệt phong → Kiểm tra hoàn thiện → Đóng gói xuất hàng.

+ Túi khí bảo vệ người ngồi trên xe ô tô các loại:

Quy trình cắt vải: Vải cuộn → Máy vẽ dấu may → Máy cắt → Máy đột → Kiểm tra, phân loại → Sản phẩm cắt hoàn thiện → Công đoạn may.

Quy trình sản xuất túi khí: Sản phẩm cắt hoàn thiện → Máy may (1) → Máy cắt lỗ laze → Máy may (2) → Máy rò kim loại → Máy gấp → Máy ép → Kiểm tra hoàn thiện → Đóng thùng lưu kho chờ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Giấy phép môi trường số 84/GPMT-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình cấp ngày 15 tháng 12 năm 2022 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Tiền Hải;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình;
- Tổng Công ty Vigalcera - CTCP;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 54 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải được thu gom, xử lý sơ bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Chi nhánh Công ty TNHH Toyota Gosei Hải Phòng tại Thái Bình đã ký hợp đồng dịch vụ thoát nước ngày 09/9/2021 với Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP (chủ đầu tư xây dựng và quản lý hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tiên Hải, đồng thời là chủ sở hữu hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tiên Hải).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng 2,88 m³/ngày đêm từ công đoạn rửa Shingane của bộ phận Đúc, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 12 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó tiếp tục được xử lý cùng với nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng số 01 và nước thải nhà ăn tại hệ thống xử lý nước thải công suất 212 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột B giá trị C được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng số 01 (được xử lý qua 03 bể tự hoại với tổng dung tích 156 m³) và nước thải nhà ăn (được xử lý qua bể tách mỡ dung tích 04 m³) phát sinh với tổng lưu lượng 180 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 212 m³/ngày đêm để xử lý, nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột B giá trị C được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng số 02 phát sinh với lưu lượng 120 m³/ngày đêm (được xử lý qua 02 bể tự hoại với tổng dung tích 150 m³) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày đêm để xử lý, nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột B giá trị C được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất công suất 12 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → bể tách dầu mỡ → bể chứa và điều hòa → bể phản ứng → bể tạo bông → bể lắng → hệ thống xử lý nước thải công suất 212 m³/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 12 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄ 20%, NaOH, PAC, Kuriflock.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải công suất 212 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt nhà xưởng số 01, nhà ăn và nước thải sản xuất sau xử lý (nước thải nhà ăn qua bể tách mỡ; nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sản xuất xử lý qua công trình xử lý nước thải sản xuất 12 m³/ngày đêm) → bể chứa nước thải thô → bể khử Nitơ → bể Nitrat hóa → bể lắng → bể khử trùng và chứa nước đầu ra → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Công suất thiết kế: 212 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, NaClO, Methanol 99%.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt nhà xưởng số 02 (qua bể tự hoại 3 ngăn) → bể chứa nước thải thô → bể khử Nitơ → bể Nitrat hóa → bể lắng → bể khử trùng và chứa nước đầu ra → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, NaClO, Methanol 99%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Nhận chuyển giao và đào tạo nhân lực để vận hành trạm xử lý nước thải theo hướng dẫn của nhà cung cấp thiết bị.

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Các máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Định kỳ lấy mẫu quan trắc nước thải sau trạm xử lý nước thải để giám sát chất lượng nước đầu ra.

- Khi quan sát bằng mắt thường chất lượng nước đầu ra không bảo đảm như: Nhiều cặn, có màu khác thường, mùi hôi thối, kiểm tra lại các bước vận hành hệ thống xử lý. Nếu không phát hiện ra lỗi kỹ thuật, kiểm tra các van, đường ống, máy bơm,... Nếu không xử lý được các lỗi trên thì liên hệ với đơn vị tư vấn lắp đặt hệ thống xử lý để kiểm tra, nhanh chóng khắc phục sự cố đưa công trình vào vận hành.

- Trang bị máy phát điện dự phòng bảo đảm hệ thống thu gom nước thải hoạt động bình thường trong trường hợp gặp sự cố mất điện.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Lập tức báo cáo với cấp trên khi có sự cố xảy ra.

- Thông báo với Ban quản lý hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Hải.

- Huy động nhân lực, nhanh chóng khắc phục sự cố hỏng hóc trong thời hạn ngắn nhất có thể.

- Trường hợp hệ thống gặp sự cố không bảo đảm khả năng xử lý nước đạt quy chuẩn thải sẽ tiến hành dừng sản xuất và khóa van đầu nổi nước thải. Tổng thể tích của các bể của hệ thống xử lý nước thải khoảng 390 m³, lưu chứa lượng nước thải của nhà máy trong vòng hơn 24 giờ. Sau đó Nhà máy sẽ nhanh chóng tìm cách khắc phục sự cố của trạm xử lý nước thải trong thời gian ngắn nhất. Khi hệ thống hoạt động bình thường trở lại, tiến hành bơm cưỡng bức nước thải trở lại hệ thống xử lý để xử lý đạt quy chuẩn rồi mới thải ra hồ ga đầu nổi với hệ thống thu gom, xử lý nước thải Khu công nghiệp Tiên Hải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đã vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) thông báo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải tại Văn bản số 3476/STNMT-CCBVMT ngày 20/11/2023.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nổi của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Hải, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51/GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ chuyên Đức số 01 (gồm lò nung nhôm số 01 và máy đúc Shigane số 01).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ chuyên Đức số 02 (gồm lò nung nhôm số 02 và máy đúc Shigane số 02).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ chuyên Đức số 03 (gồm lò nung nhôm số 03 và máy đúc Shigane số 03).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ chuyên Đức số 04 (gồm lò nung nhôm số 04 và máy đúc Shigane số 04).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ chuyên Đức số 05 (gồm lò nung nhôm số 05 và máy đúc Shigane số 05).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 01 (gồm máy đúc PU số 01 và máy đúc PU số 02).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 02 (gồm máy đúc PU số 03 và máy đúc PU số 04).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 03 (gồm máy đúc PU số 05 và máy đúc PU số 06).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 04 (gồm máy đúc PU số 07 và máy đúc PU số 08).
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 05 (gồm máy đúc PU số 09 và máy đúc PU số 10).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 06 (gồm máy đúc PU số 11 và máy đúc PU số 12).
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 07 (gồm máy đúc PU số 13 và máy đúc PU số 14).
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 08 (gồm máy đúc PU số 15 và máy đúc PU số 16).

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ khu vực phòng pha trộn hóa chất.
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ chuyên Đức số 06 (gồm lò nung nhôm số 06 và máy đúc Shigane số 06).
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 09 (gồm máy đúc PU số 17 và máy đúc PU số 18).
- Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 10 (gồm máy đúc PU số 19 và máy đúc PU số 20).
- Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 11 (gồm máy đúc PU số 21 và máy đúc PU số 22).
- Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 12 (gồm máy đúc PU số 23 và máy đúc PU số 24).
- Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 13 (gồm máy đúc PU số 25 và máy đúc PU số 26).
- Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 14 (gồm máy đúc PU số 27 và máy đúc PU số 28).
- Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 15 (gồm máy đúc PU số 29 và máy đúc PU số 30).
- Nguồn số 23: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 16 (gồm máy đúc PU số 31 và máy đúc PU số 32).
- Nguồn số 24: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 17 (gồm máy đúc PU số 33 và máy đúc PU số 34).
- Nguồn số 25: Khí thải phát sinh từ chuyên PU số 18 (gồm máy đúc PU số 35 và máy đúc PU số 36).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 01, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255890.158$, $Y = 605549.108$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 02, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255900.767$, $Y = 605527.851$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 03, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255902.929$, $Y = 605519.487$.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 04, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255909.817$, $Y = 605505.352$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 05, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255911.992$, $Y = 605498.970$.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 06, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255926.457$, $Y = 605492.618$.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 07, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255924.384$, $Y = 605497.537$.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 08, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255922.754$, $Y = 605502.662$.
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 09, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255919.474$, $Y = 605509.259$.
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 10, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255917.290$, $Y = 605514.179$.
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 11, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255914.888$, $Y = 605519.726$.
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 12, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255912.602$, $Y = 605526.108$.
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 13, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255909.535$, $Y = 605531.451$.
- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 14, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255911.790$, $Y = 605466.193$.
- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 15, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255916.797$, $Y = 605488.084$.
- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 16, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255906.251$, $Y = 605537.526$.
- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 17, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255902.977$, $Y = 605545.271$.
- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 18, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255901.556$, $Y = 605548.099$.
- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 19, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255898.270$, $Y = 605553.860$.
- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 20, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255894.657$, $Y = 605560.564$.
- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 21, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255892.693$, $Y = 605565.169$.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 22, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255890.181$, $Y = 605570.717$.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 23, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255887.993$, $Y = 605575.115$.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 24, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255885.915$, $Y = 605579.199$.

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của nguồn số 25, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2255882.742$, $Y = 605585.378$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 13: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 14: $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 15: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 16: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 17: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 18: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 19: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 20: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 21: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 22: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 23: 8.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 24: 8.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 25: 8.000 m³/giờ.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 268.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị C_{max} (áp dụng K_p = 0,8; K_v = 1,0); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số: 01, 02, 03, 04, 05, 15			03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
II	Dòng khí thải số: 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25				
1	Toluen	mg/Nm ³	750		
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (K_v) thì Dự án thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên theo nội dung tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 15: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyền Đúc số 01, 02, 03, 04, 05, 15 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 15 để xử lý.

- Nguồn số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25: Khí thải phát sinh từ chuyền PU số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25 để xử lý.

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ phòng pha trộn hóa chất được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 14 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 15 (xử lý bụi, khí thải phát sinh tương ứng của từng nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 15):

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của từng nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 15): Khí thải lò nung và máy đúc → Đường ống thu gom khí thải → Bộ lọc hơi dầu → Quạt hút biến tần → Ống xả khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 01).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 02).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 03).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 04).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 05: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 05).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 15: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 15).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25 (xử lý bụi, khí thải phát sinh tương ứng của từng nguồn số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25):

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của từng nguồn số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25): Khí thải máy PU → Tấm lọc ngăn dung môi bay hơi → Đường ống thu gom khí thải → Quạt hút biến tần → Ống xả khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 06: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 06).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 07: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 07).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 08: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 08).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 09: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 09).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 10: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 10).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 11: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 11).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 12: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 12).

+ Hệ thống xử lý khí thải số 13: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 13).

- + Hệ thống xử lý khí thải số 16: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 16).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 17: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 17).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 18: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 18).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 19: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 19).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 20: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 20).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 21: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 21).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 22: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 22).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 23: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 23).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 24: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 24).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 25: 8.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 25).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 14 (xử lý khí thải phát sinh tương ứng của nguồn số 14):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phòng pha trộn hóa chất → chụp hút → Đường ống thu gom khí thải → Quạt hút biến tần → Ống xả khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 14).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, giám sát hoạt động của các thiết bị: Quạt hút, đẩy khí; đường ống thoát khí; thiết bị xử lý khí thải.

- Lắp đặt thiết bị báo cháy và chữa cháy tự động; trang bị các dụng cụ chữa cháy, bình chữa cháy dạng bột, khí CO₂.

- Khi xảy ra sự cố: Dừng các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý, bảo đảm chất lượng khí thải đầu ra đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Hệ thống xử lý khí thải số 21, 22, 23, 24, 25: 06 tháng kể từ ngày hoàn thành lắp đặt các máy đúc PU số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 13 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 13).
- Hệ thống xử lý khí thải số 15 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 15).
- Hệ thống xử lý khí thải số 16 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 16).
- Hệ thống xử lý khí thải số 17 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 17).
- Hệ thống xử lý khí thải số 18 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 18).
- Hệ thống xử lý khí thải số 19 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 19).
- Hệ thống xử lý khí thải số 20 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 20).
- Hệ thống xử lý khí thải số 21 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 21).
- Hệ thống xử lý khí thải số 22 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 22).
- Hệ thống xử lý khí thải số 23 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 23).
- Hệ thống xử lý khí thải số 24 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 24).
- Hệ thống xử lý khí thải số 25 (xử lý bụi, khí thải nguồn số 25).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Trên ống xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn tại mỗi ống thoát khí trong 03 ngày liên tiếp (01 lần/ngày) của giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nhà xưởng 01.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nhà xưởng 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nhà xưởng 01:

- + Phía Bắc: Tọa độ X = 2256025; Y = 605521.
- + Phía Nam: Tọa độ X = 2255841; Y = 605582.
- + Phía Đông: Tọa độ X = 2255897; Y = 605459.
- + Phía Tây: Tọa độ X = 2255972; Y = 605643.

- Nhà xưởng 02:

- + Phía Bắc: Tọa độ X = 2255918; Y = 605753.
- + Phía Nam: Tọa độ X = 2255719; Y = 605839.
- + Phía Đông: Tọa độ X = 2255772; Y = 605701.
- + Phía Tây: Tọa độ X = 2255860; Y = 605909.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Hiện đại hoá máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất trong nhà máy.
- Lắp đệm chống ồn cho chân quạt, máy nén khí, máy đập, cắt...
- Máy móc phát sinh tiếng ồn lớn được đặt trong nhà xưởng sản xuất kín.
- Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị và kiểm tra độ mài mòn của chi tiết, thay những chi tiết hư hỏng.
- Trồng cây xanh và xây dựng tường rào xung quanh nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	70
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	20.000
3	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi khác	17 08 03	100.000
4	Mô tơ, bản mạch điện tử thải	19 02 06	300
5	Linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	400
6	Bazơ tẩy thải	07 01 03	200
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 06	1.250
Tổng khối lượng			122.220

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải công nghiệp phải xử lý (bọt khí PU, bavia da vụn, chỉ thừa, mặt sau băng dính, găng tay giẻ lau không dính dầu, rác quét nhà,...)	164.812
2	Chất thải công nghiệp tái chế (nhôm vụn, xỉ nhôm, phế liệu kim loại, pallet gỗ, nhựa, nylon, bìa carton, giấy vụn, phế liệu gỗ, ...)	654.903
3	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa	1.000
Tổng khối lượng		820.715

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	207,36

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các chất thải khác có thành phần nguy hại	07 01 10	1.200
2	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại (bao gồm cả ruột các loại bút)	08 02 04	300
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	500
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	55.000
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	40.000
Tổng			97.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại nhà xưởng 1: Diện tích 48 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền đường lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép.

+ Kho lưu giữ chất thải nguy hại nhà xưởng 2: Diện tích 73,48 m², chia làm 08 ngăn, trong đó có 01 ngăn lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 9,185 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền đường lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Kho lưu giữ nhà xưởng 1: Diện tích 48 m², chia 03 ngăn, diện tích 16 m²/ngăn; thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao kín, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép.

+ Kho lưu giữ nhà xưởng 2: Diện tích 73,48 m², chia làm 08 ngăn, trong đó có 07 ngăn lưu giữ chất thải rắn thông thường tổng diện tích 64,3 m² (9,185 m²/ngăn); thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao kín, mái lợp tôn, xà gỗ thép, nền lót bằng tấm thép CT3 chống thấm, cửa thép.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Lưu giữ cùng với chất thải rắn công nghiệp thông thường tại kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Chất thải rắn sinh hoạt là vỏ rau củ quả thừa, thức ăn thừa được thu gom, lưu giữ vào thùng chứa tại khu vực bếp ăn, không lưu giữ tại kho.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 51 /GPMT-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.



112

